UBND TỈNH HÀ GIANG **Biểu số 67/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn tại Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09/12/2020

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 11/01/2020 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Trong đó	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Trong đó	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn trong nước							Vốn trong nước							Vốn trong nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	**6.896.601**	**4.782.142**	**2.114.459**	**2.114.459**	**276.346**	**1.030.441**	**807.672**	**6.896.601**	**4.782.142**	**2.114.459**	**2.114.459**	**276.346**	**1.030.441**	**807.672**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**
1	Huyện Mèo Vạc	516.603	363.636	152.967	152.967	6.307	86.063	60.596	516.603	363.636	152.967	152.967	6.307	86.063	60.596	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Huyện Đồng Văn	764.691	560.177	204.514	204.514	5.357	83.509	115.649	764.691	560.177	204.514	204.514	5.357	83.509	115.649	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Huyện Yên Minh	800.713	563.702	237.011	237.011	12.079	115.515	109.417	800.713	563.702	237.011	237.011	12.079	115.515	109.417	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
4	Huyện Quản Bạ	478.259	350.480	127.779	127.779	6.182	62.842	58.755	478.259	350.480	127.779	127.779	6.182	62.842	58.755	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
5	Huyện Bắc Mê	522.554	330.069	192.485	192.485	22.336	80.940	89.210	522.554	330.069	192.485	192.485	22.336	80.940	89.210	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
6	TP Hà Giang	99.719	48.534	51.185	51.185	9.059	34.627	7.498	99.719	48.534	51.185	51.185	9.059	34.627	7.498	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Huyện Vị Xuyên	847.104	565.427	281.677	281.677	66.782	134.068	80.827	847.104	565.427	281.677	281.677	66.782	134.068	80.827	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
8	Huyện Bắc Quang	877.946	620.890	257.056	257.056	70.402	134.217	52.436	877.946	620.890	257.056	257.056	70.402	134.217	52.436	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
9	Huyện Quang Bình	588.136	373.222	214.914	214.914	60.576	104.002	50.336	588.136	373.222	214.914	214.914	60.576	104.002	50.336	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
10	Huyện Hoàng Su Phì	745.190	528.307	216.883	216.883	9.854	99.446	107.583	745.190	528.307	216.883	216.883	9.854	99.446	107.583	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
11	Huyện Xín Mần	655.684	477.698	177.986	177.986	7.411	95.211	75.365	655.684	477.698	177.986	177.986	7.411	95.211	75.365	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%